

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		454.918.278.082	593.866.567.805
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		53.176.186.079	75.505.746.726
1. Tiền	111		53.176.186.079	75.505.746.726
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		189.589.249.118	248.585.091.639
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		119.483.950.636	229.754.222.347
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		51.762.473.353	8.116.054.525
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		18.342.825.129	10.714.814.767
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		204.518.390.652	269.200.938.934
1. Hàng tồn kho	141		204.540.756.130	269.223.304.412
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-22.365.478	-22.365.478
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.634.452.233	574.790.506
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		729.657.089	574.790.506
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.145.984.735	0
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		2.758.810.409	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		251.525.001.256	258.399.862.876
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		224.484.505.123	211.192.787.785
1. TSCĐ hữu hình	221		219.068.971.019	205.698.047.750
- Nguyên giá	222		401.407.181.567	373.014.087.058

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-182.338.210.548	-167.316.039.308
2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227		5.415.534.104	5.494.740.035
- Nguyên giá	228		11.723.477.708	11.723.477.708
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-6.307.943.604	-6.228.737.673
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		21.797.442.531	40.171.240.412
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		21.797.442.531	40.171.240.412
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.659.000.000	1.659.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.659.000.000	1.659.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.584.053.602	5.376.834.679
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.584.053.602	5.376.834.679
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		706.443.279.338	852.266.430.681
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		462.926.588.239	592.158.639.299
I. Nợ ngắn hạn	310		461.928.588.239	591.160.639.299
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		138.969.545.281	148.290.476.549
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.306.435.084	891.245.846
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3.216.319.577	10.053.625.921
4. Phải trả người lao động	314		22.057.187.876	35.049.686.690
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		19.291.798.892	2.742.757.565
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		18.364.004.454	144.932.240.350
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		11.631.922.934	4.765.342.881
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		218.484.344.099	242.963.632.334
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.374.399.480	467.668.953
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.232.630.562	1.003.962.210
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		998.000.000	998.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lại ngày 30/09/2018	Lại ngày 01/01/2018
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		998.000.000	998.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		243.516.691.099	260.107.791.382
I. Vốn chủ sở hữu	410		243.516.691.099	260.107.791.382
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		172.500.000.000	172.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		172.500.000.000	172.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		56.791.444.668	56.635.639.925
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.225.246.431	30.972.151.457
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.360.517.121	233.174.112
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.864.729.310	30.738.977.345
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		706.443.279.338	852.266.430.681

Người lập biểu



Hoàng Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng



Phan Vũ Thúy Anh

Lập, ngày tháng năm 2018
Chủ tịch HĐQT



PHẠM VĂN ĐÔ


BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/07/2018 đến hết ngày 30/09/2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		171.010.212.924	288.300.876.271	593.109.542.786	715.048.818.019
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		171.010.212.924	288.300.876.271	593.109.542.786	715.048.818.019
4. Giá vốn hàng bán	11		146.166.937.855	245.712.733.286	516.199.791.484	618.282.284.735
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		24.843.275.069	42.588.142.985	76.909.751.302	96.766.533.284
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		273.549.864	92.292.777	1.455.327.006	358.088.114
7. Chi phí tài chính	22		155.210.505	19.477.790	414.539.391	449.352.042
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>155.128.591</i>	<i>19.477.790</i>	<i>357.643.552</i>	<i>429.773.061</i>
8. Chi phí bán hàng	24		5.429.637.821	4.869.893.597	14.396.581.878	12.967.396.637
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18.511.549.130	27.445.005.967	50.611.523.244	55.051.810.869
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.020.427.477	10.346.058.408	12.942.433.795	28.656.061.850
11. Thu nhập khác	31		104.840.307	5.244.653.382	361.653.866	6.117.906.066
12. Chi phí khác	32		75.137.963	595.103.033	118.830.079	1.515.552.245
13. Lợi nhuận khác	40		29.702.344	4.649.550.349	242.823.787	4.602.353.821
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.050.129.821	14.995.608.757	13.185.257.582	33.258.415.671
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		115.786.959	3.006.540.815	1.320.528.272	4.699.329.675
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		934.342.862	11.989.067.942	11.864.729.310	28.559.085.996
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu



Hoàng Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng



Phan Vũ Thúy Anh

Lập, ngày tháng năm 2018
Chủ tịch HĐQT



PHẠM VĂN ĐỒ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1,050,129,821	14,995,608,757	13,185,257,582	33,258,415,671
2. Điều chỉnh cho các khoản:					
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7,279,722,394	4,667,347,869	16,657,685,055	17,271,657,048
- Các khoản dự phòng	03	935,337,906	-11,346,276	467,668,953	-3,000,711,187
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04				1,947
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-228,140,315		-1,409,917,457	-258,749,874
- Chi phí lãi vay	06	155,128,591	19,477,790	357,643,552	429,773,061
- Các khoản điều chỉnh khác	07			0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9,192,178,397	19,671,088,140	29,258,337,685	47,700,386,666
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	-42,703,111,211	-135,581,981,540	40,270,271,708	-103,650,001,194
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-4,877,442,770	-74,646,476,830	64,682,548,282	-139,448,009,024
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	60,034,934,954	248,954,407,752	-96,332,866,850	267,815,198,262
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	430,073,091	-8,102,078,822	1,864,534,315	-6,093,225,486
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13				
- Tiền lãi vay đã trả	14	-155,128,591	-19,477,790	-357,643,552	-429,773,061
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-478,725,046	-1,514,190,302	-4,330,434,043	-3,896,379,021
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	205,849,123	97,808,263	361,653,866	2,990,051,080
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-1,912,556,302		-6,642,025,932
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	21,648,627,947	46,946,542,569	35,416,401,411	58,346,222,290
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-319,976,826	-10,699,159,242	-6,641,631,261	-32,409,218,012
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	228,140,315	86,899,172	1,409,917,457	345,649,046
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-91,836,511	-10,612,260,070	-5,231,713,804	-32,063,568,966
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32				
3. Tiền thu từ đi vay	33	3,638,759,793	4,377,633,355	10,684,344,099	160,982,649,778
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-34,464,062,803	-73,300,000,000	-63,198,592,350	-181,215,329,447
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				-5,593,043,400
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-30,825,303,010	-68,922,366,645	-52,514,248,251	-25,825,723,069
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	-9,268,511,574	-32,588,084,146	-22,329,560,644	456,930,255
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	62,444,697,656	56,889,086,352	75,505,746,726	23,844,073,898
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	53,176,186,082	24,301,002,206	53,176,186,082	24,301,004,153

Lập, ngày tháng năm 2018

Chủ tịch HĐQT

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Hồng Nhung

Phan Vũ Thúy Anh


PHẠM VĂN ĐÔ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần X20 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty 20 thuộc Tổng cục Hậu cần, theo Quyết định số 3967/QĐ-BQP ngày 28/12/2007 của Bộ Quốc phòng. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103034095 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31/12/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 theo số 0100109339 ngày 03/01/2017.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 172.500.000.000 đồng chia thành 17.250.000 cổ phần. Cổ phần cụ thể theo Đăng ký kinh doanh như sau:

	<u>VND</u>	<u>Cổ phần</u>	<u>%</u>
Phân vốn của Nhà nước tại Công ty	123.711.900.000	12.371.190	71,72%
Cổ đông là CB CNV trong Công ty (1)	31.855.100.000	3.185.510	18,47%
Công ty Cổ phần Đầu tư Cái Mép (2)	5.000.000.000	500.000	2,89%
Cổ đông khác (3)	11.933.000.000	1.193.300	6,92%
Tổng cộng	172.500.000.000	17.250.000	100%

Ghi chú:

(1): Cổ phần ưu đãi cho cán bộ công nhân viên trong Công ty

(2): Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược

(3): Cổ phần phổ thông bán cho các cổ đông khác

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất công nghiệp (dệt, may)
- Kinh doanh bất động sản
- Bán lẻ và phân phối

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh hàng dệt, nhuộm, may, nguyên phụ liệu hàng dệt, nhuộm, may.
- Kinh doanh nhiên liệu, hóa chất, thuốc nhuộm phục vụ sản xuất và tiêu dùng
- Kinh doanh máy móc, thiết bị, phụ tùng ngành dệt, nhuộm, may
- Dịch vụ tư vấn quản lý và kỹ thuật trong ngành dệt, nhuộm và may
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thiết bị bảo vệ an toàn như: quần áo chống cháy, dây bảo hiểm, phao cứu sinh...; Sản xuất chổi, bàn chải bao gồm bàn chải là bộ

phận của máy móc, bàn chải sàn cơ khí điều khiển bằng tay, giẻ lau, máy hút bụi lông, chổi vẽ, trục lăn...

- Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ đào tạo lao động ngành dệt, nhuộm, may và cung ứng lao động
- Quảng cáo và các dịch vụ liên quan đến quảng cáo
- Kinh doanh siêu thị, hệ thống cửa hàng
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, chất đốt
- Kinh doanh thùng, hòm hộp, bao gói sản phẩm các loại phục vụ sản xuất và tiêu dùng
- Kinh doanh các mặt hàng điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, thiết bị đồ dùng gia đình, trang thiết bị, đồ dùng văn phòng
- Kinh doanh các mặt hàng nông sản, thủy sản, hải sản, lâm sản các loại
- Kinh doanh các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng
- Kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống phục vụ sản xuất và tiêu dùng

4. Cấu trúc doanh nghiệp

4.1. Danh sách công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty: Công ty CP 199

Địa chỉ: Thanh Hà – Thanh Liêm – Hà Nam

Số vốn góp: 1.659.000.000 đồng, chiếm 33,4% vốn điều lệ, tương đương 165.900 cổ phần.

4.2. Danh sách công ty con

- Tên công ty: Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên

Địa chỉ: Xã Hóa Thượng – Huyện Đồng Hỷ - tỉnh Thái Nguyên

Số vốn góp: 9.500.000.000 đồng, chiếm 100% vốn điều lệ.

- Tên công ty: Công ty TNHH MTV X20 Nam Định

Địa chỉ: Lô 1, Khu công nghiệp Hòa Xá, TP. Nam Định, tỉnh Nam Định.

Số vốn góp: 30.000.000.000 đồng, chiếm 100% vốn điều lệ

- Tên công ty: Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa

Địa chỉ: Lô 04, Khu công nghiệp Tây Bắc Ga, P. Đông Thọ, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Số vốn góp: 8.000.000.000 đồng, chiếm 100% vốn điều lệ.

4.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc:

Các chi nhánh hạch toán tương đối độc lập:

- CN Công ty CP X20 – XN may 20C: Số 1 Tuệ Tĩnh, P. Hưng Dũng, Vinh, Nghệ An.

Các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc:

- Xí nghiệp thương mại: Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.

- Xí nghiệp may 3: Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.

- Xí nghiệp dệt kim: Phường Phúc Đồng – Long Biên – Hà Nội.

- Xí nghiệp đo may Quân đội: Phường Phúc Đồng – Long Biên – Hà Nội.

- Trường Mầm non: Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Các thông tin trên báo cáo tài chính hoàn toàn có thể so sánh được giữa các năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt nam, Hệ thống Kế toán Việt nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CÁC CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Áp dụng luật kế toán, các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam.

Hiện tại Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty cổ phần X20 chấp hành nghiêm chỉnh, đầy đủ luật kế toán, các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định về quản lý tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: tại thời điểm lập Báo cáo tài chính công ty không thực hiện đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung thông tư Thông tư 228/2009/TT-BTC.

6. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị

thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013. và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị Quyền sử dụng lâu dài tại Xí nghiệp may 20B theo Giấy chứng nhận số B.330747 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 28/10/1994; Quyền sử dụng đất lâu dài tại lô đất số 1 ngách 64/3 Phan Đình Giót theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT-DA00084 cấp ngày 25/02/2016 do Sở tài nguyên môi trường Hà Nội cấp ngày 25/12/2016. Phần mềm kế toán máy được Công ty khấu hao theo đường thẳng trong thời gian 03 năm và TSCĐ vô hình khác (chi phí san lấp để có mặt bằng thuê đất tại Nam Định và tại Xí nghiệp 20B),

Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian (Số năm)
Nhà, xưởng và vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc và thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	05 - 07
Thiết bị văn phòng	03
Tài sản cố định hữu hình khác	03

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

9. Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản

xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Căn cứ theo quyết định số 2702/2004/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định ngày 25/10/2004 về việc ban hành chi tiết việc tiếp tục thực hiện cơ chế khuyến khích đầu tư vào khu công nghiệp Hòa Xá. Công ty được miễn thuế trong 2 năm và miễn giảm 50% thuế TNDN trong 6 năm tiếp theo khi xác định chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại Xí nghiệp dệt Nam Định.

19. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2018	01/01/2018
Tiền mặt	5.533.299.510	2.647.268.375
Tiền gửi ngân hàng	47.642.886.569	72.858.478.351
Cộng	53.176.186.079	75.505.746.726

2. Các khoản phải thu khác

	30/09/2018	01/01/2018
Tạm ứng	3.811.485.450	1.080.869.730
Ký cược, ký quỹ	-	-
Phải thu khác	7.552.602.064	7.454.016.128
- Góp vốn LDLK với CT Thanh Xuân	5.100.000.000	5.100.000.000
- Thuế nhập khẩu hàng Fob	17.100.295	920.233.102
- Cho vay khó khăn	488.000.000	246.000.000
- Trường mầm non (thu nộp hộ)	1.938.855.543	1.165.276.038
- BHXH, BHYT, BHTN	8.646.226	22.506.988
Phải thu đối tượng khác	6.978.737.615	2.179.928.909
Cộng	18.342.825.129	10.714.814.767

3. Hàng tồn kho

	30/09/2018	01/01/2018
Nguyên liệu, vật liệu	46.306.084.829	58.942.891.553
Công cụ, dụng cụ	439.670.646	324.403.624
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	75.211.923.097	127.054.051.284
Thành phẩm	75.219.394.123	41.404.597.376
Hàng hóa	7.363.683.436	41.435.747.868
Hàng gửi đi bán	-	61.612.707
Cộng	204.540.756.130	269.223.304.412

4. Chi phí trả trước

	30/09/2018	01/01/2018
Ngắn hạn	729.657.089	574.790.506
Chi phí CCDC chờ phân bổ	729.657.089	574.790.506
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	-
Dài hạn	3.584.053.602	5.376.834.679
Chi phí CCDC chờ phân bổ	3.584.053.602	5.376.834.679
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Cộng	4.313.710.691	5.951.625.185

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2018	01/01/2018
Dự án cải tạo XN may 20C	-	20.038.804.910
Dự án xây dựng nhà xưởng cho XN dệt NĐ	21.549.752.531	18.768.715.075
Dự án cải tạo khác	247.690.000	1.363.720.427
Cộng	21.797.442.531	40.171.240.412

Chi tiết tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Nội dung	TSCD hữu hình							Tổng
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCD hữu hình khác			
Tăng giảm TSCD								
Số đầu năm	219.518.575.932	129.260.216.436	13.235.512.297	4.808.424.266	6.191.358.127		373.014.087.058	
Số tăng trong kỳ	50.840.122.562	10.953.815.512	1.211.533.500	128.472.000	0	0	63.133.943.574	
- Do XD/CB hoàn thành	23.350.935.313	0	0	0	0	0	23.350.935.313	
- Do mua sắm	0	6.531.395.261	46.000.000	64.236.000	0	0	6.641.631.261	
- Do điều chuyển	27.489.187.249	4.422.420.251	1.165.533.500	64.236.000	0	0	33.141.377.000	
- Do tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	
Số giảm trong kỳ	27.489.187.249	6.021.892.314	1.165.533.500	64.236.000	0	0	34.740.849.064	
- Do thanh lý TSCD	0	1.599.472.063	0	0	0	0	1.599.472.063	
- Do điều chuyển	27.489.187.249	4.422.420.251	1.165.533.500	64.236.000	0	0	33.141.377.000	
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	
Số cuối kỳ	242.869.511.244	134.192.139.634	13.281.512.297	4.872.660.266	6.191.358.127		401.407.181.568	
Hao mòn lũy kế								
Số đầu năm	82.785.890.429	72.038.889.161	8.782.658.654	2.531.066.107	1.177.534.956		167.316.039.308	
Số tăng trong kỳ	9.719.245.460	8.296.287.622	1.666.018.833	712.429.519	0	0	20.393.981.435	
- Do trích khấu hao trong kỳ	9.484.823.124	5.880.740.871	500.485.333	712.429.519	0	0	16.578.478.848	
- Do điều chuyển	234.422.336	2.415.546.751	1.165.533.500	0	0	0	3.815.502.587	
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	
Số giảm trong kỳ	234.422.336	3.971.854.357	1.165.533.500	0	0	0	5.371.810.193	
- Do thanh lý, nhượng bán	0	1.556.307.607	0	0	0	0	1.556.307.607	
- Do điều chuyển	234.422.336	2.415.546.750	1.165.533.500	0	0	0	3.815.502.586	
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	
Số cuối kỳ	92.270.713.554	76.363.322.426	9.283.143.987	3.243.495.626	1.177.534.956		182.338.210.549	
Giá trị còn lại								
Số đầu năm	136.732.685.502	57.221.327.275	4.452.853.644	2.277.358.158	5.013.823.171		205.698.047.750	
Số cuối kỳ	150.598.797.691	57.828.817.208	3.998.368.310	1.629.164.639	5.013.823.171		219.068.971.019	

Chi tiết tăng giảm tài sản cố định hữu hình

T	Nội dung	TSCĐ vô hình			
		Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng
	Tăng giảm TSCĐ				
	Số đầu năm	9.504.466.000	263.367.720	1.955.643.988	11.723.477.708
2	Số tăng trong kỳ	0	0	0	0
	- Do XDCB hoàn thành	0	0	0	0
	- Do mua sắm	0	0	0	0
	- Do điều chuyển	0	0	0	0
	- Do tăng khác	0	0	0	0
3	Số giảm trong kỳ	0	0	0	0
	- Do thanh lý TSCĐ	0	0	0	0
	- Do điều chuyển	0	0	0	0
	- Giảm khác	0	0	0	0
4	Số cuối kỳ	9.504.466.000	263.367.720	1.955.643.988	11.723.477.708
	Hao mòn lũy kế				
	Số đầu năm	5.912.566.000	263.367.720	52.803.952	6.228.737.672
2	Số tăng trong kỳ	0	0	79.205.932	79.205.932
	- Do trích khấu hao trong kỳ	0	0	79.205.932	79.205.932
	- Do điều chuyển	0	0	0	0
	- Tăng khác	0	0	0	0
3	Số giảm trong kỳ	0	0	0	0
	- Do thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
	- Do điều chuyển	0	0	0	0
	- Giảm khác	0	0	0	0
4	Số cuối kỳ	5.912.566.000	263.367.720	132.009.884	6.307.943.604
	Giá trị còn lại				
	Số đầu năm	3.591.900.000	0	1.902.840.036	5.494.740.036
	Số cuối kỳ	3.591.900.000	0	1.823.634.104	5.415.534.104

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.042.121.872	7.209.731.208
Thuế thu nhập doanh nghiệp	154.041.216	2.826.097.732
Thuế thu nhập cá nhân	20.156.489	17.796.981
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
Cộng	<u>3.216.319.577</u>	<u>10.053.625.921</u>

9. Chi phí phải trả

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Ngắn hạn	<u>19.291.798.892</u>	<u>2.742.757.565</u>
Tiền thuê đất Quốc phòng	2.190.167.106	-
Trích trước tiền lương nghỉ phép	2.015.314.826	2.649.090.667
Trích trước tiền điện phải trả	80.000.000	93.666.898
Chi phí trích trước khác	161.616.960	-
Tiền cổ tức phải trả trên phần vốn NN	14.844.700.000	-
Dài hạn	-	-
Cộng	<u>19.291.798.892</u>	<u>2.742.757.565</u>

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Ngắn hạn	<u>11.631.922.934</u>	<u>4.765.342.881</u>
Kinh phí công đoàn	1.722.485.372	333.088.402
Bảo hiểm xã hội	1.736.315.894	23.677.837
Bảo hiểm y tế	405.022.454	-
Bảo hiểm thất nghiệp	147.139.403	-
Nhận ký quỹ, ký cược	69.008.000	54.008.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	3.690.170.774	3.198.516.331
- <i>Cổ tức còn phải trả</i>	741.596.976	65.155.176
- <i>Tiền ốm đau thai sản chi hộ</i>	115.586.592	-
- <i>Tiền ăn giữa ca chưa chi</i>	384.050.000	-
- <i>Vật tư nhập kho chưa có HĐ GTGT</i>	2.152.673.180	3.133.361.155
- <i>Tiền thu quỹ ủng hộ chưa nộp cấp trên</i>	296.264.026	-
Phải trả đối tượng khác	3.861.781.037	1.156.052.311
Dài hạn	<u>998.000.000</u>	<u>998.000.000</u>
Nhận ký quỹ, ký cược	998.000.000	998.000.000
Cộng	<u>12.629.922.934</u>	<u>5.763.342.881</u>

11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Ngắn hạn	<u>218.484.344.099</u>	<u>242.963.632.334</u>
Cục tài chính Bộ Quốc phòng	178.800.000.000	240.000.000.000
Vay nội bộ	29.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội, BIDV	10.684.344.099	2.963.632.334
Dài hạn	-	-
Cộng	<u>218.484.344.099</u>	<u>242.963.632.334</u>

12. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	172.500.000.000	54.992.472.219	32.949.012.644	260.441.484.863
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	30.738.977.345	30.738.977.345
- Phân phối các quỹ	-	1.643.167.706	(8.515.838.532)	(6.872.670.826)
- Tăng khác	-	-	-	-
- Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	(20.700.000.000)	(20.700.000.000)
- Giảm khác	-	-	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	172.500.000.000	56.635.639.925	30.972.151.457	260.107.791.382
Số dư đầu kỳ này	172.500.000.000	56.635.639.925	- 30.972.151.457	260.107.791.382
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	11.864.729.310	11.216.249.310
- Phân phối các quỹ	-	155.804.743	(7.911.634.336)	(7.755.829.593)
- Tăng khác	-	-	-	-
- Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	(20.700.000.000)	(20.700.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	172.500.000.000	56.791.444.668	14.225.246.431	243.516.691.099

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2018	01/01/2018
Vốn góp nhà nước	123.711.900.000	123.711.900.000
Cổ đông là cán bộ nhân viên trong Công ty	31.855.100.000	31.855.100.000
Công ty cổ phần Đầu tư Cái Mép	5.000.000.000	5.000.000.000
Cổ đông khác	11.933.000.000	11.933.000.000
Cộng	172.500.000.000	172.500.000.000

Cổ phiếu

	30/09/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.250.000	17.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.250.000	17.250.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.250.000	17.250.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.250.000	17.250.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.250.000	17.250.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQSX KD

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm 2017
Doanh thu của hàng hóa, thành phẩm	171.010.212.924	286.801.561.942	587.583.830.974	710.291.665.445
Doanh thu cho thuê mặt bằng, nhà xưởng	-	1.499.314.329	5.525.711.812	4.757.152.574
Cộng	171.010.212.924	288.300.876.271	593.109.542.786	715.048.818.019

2. Giá vốn

	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm 2017
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	145.745.336.217	245.078.811.085	514.995.022.466	620.481.262.880
Giá vốn cho thuê mặt bằng, nhà xưởng	421.601.638	633.922.201	1.204.769.018	868.721.863
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	(3.067.700.008)
Cộng	146.166.937.855	245.712.733.286	516.199.791.484	618.282.284.735

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm 2017
Lãi tiền gửi ngân hàng	273.549.864	92.292.777	1.255.366.449	118.782.651
Cổ tức được chia	-	-	199.080.000	232.260.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	-	880.557	7.045.463
Cộng	273.549.864	92.292.777	1.455.327.006	358.088.114

4. Chi phí tài chính

	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm 2017
Chi phí lãi vay	155.128.591	19.477.790	357.643.552	429.773.061
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	81.914	-	56.895.839	19.578.981
Cộng	155.210.505	19.477.790	414.539.391	449.352.042

5. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm 2017
Chi phí bán hàng	5.429.637.821	4.869.893.597	14.396.581.878	12.967.396.637
- Chi phí nhân viên	339.832.956	183.869.559	1.025.097.092	576.733.541
- Chi phí vật liệu	1.176.009.642	1.113.449.125	3.345.917.761	3.494.696.131
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	-	804.500	3.392.000	10.410.623
- Chi phí khấu hao	33.915.503	6.817.053	47.549.609	6.817.053
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.731.980.411	2.367.125.174	7.599.165.452	4.184.001.929
- Chi phí bằng tiền khác	1.147.899.309	1.197.828.186	2.375.459.964	4.694.737.360

Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.511.549.130	27.445.005.967	50.611.523.244	55.051.810.869
- Chi phí nhân viên	8.723.334.214	10.999.991.848	24.481.696.497	23.951.664.057
- Chi phí nhiên, vật liệu, đồ dùng	1.066.992.397	1.299.669.314	3.509.785.209	3.232.310.282
- Chi phí khấu hao	1.146.081.724	1.086.645.128	3.086.745.895	2.213.768.114
- Thuế, phí, lệ phí	1.017.433.548	1.462.211.301	1.749.949.652	1.834.045.759
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.649.716.754	2.115.601.445	4.977.664.136	3.771.203.120
- Chi phí bằng tiền khác	4.907.990.493	10.480.886.931	12.805.681.855	20.048.819.537
Cộng	23.941.186.951	32.314.899.564	65.008.105.122	68.019.207.506

6. Thu nhập khác

	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm 2017
Tiền bồi thường bảo lữ	-	-	-	740.973.991
Tiền thanh lý TSCĐ	7.000.000	106.363.636	7.000.000	106.363.636
Tiền cho thuê nhà công vụ	96.427.274	58.396.365	276.954.459	171.188.639
Tiền chênh lệch đánh giá lại TS		5.073.429.300		5.073.429.300
Thu nhập khác	1.413.033	6.464.081	77.699.407	25.950.500
Cộng	104.840.307	5.244.653.382	361.653.866	6.117.906.066

7. Chi phí khác

	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm 2017
Các khoản phạt, truy thu thuế	-	29.417.390	24.500.000	72.328.222
Chi phí từ thanh lý TSCĐ	47.246.601	562.544.499	47.246.601	1.282.623.335
Chi phí khắc phục bảo lữ	-	-	-	157.458.822
Chi phí khác	27.891.362	3.141.144	47.083.478	3.141.866
Cộng	75.137.963	595.103.033	118.830.079	1.515.552.245

8. Thông tin so sánh:

Thông tin so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM – Thành viên hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

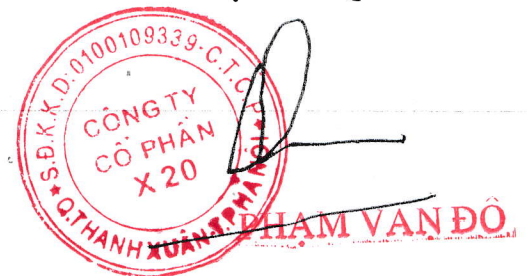
Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Hoàng Thị Thùy Linh

Phan Vũ Thúy Anh